PET PRACTICE 20
PRESENT PERFECT TENSE

I. Chức năng của thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

A. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt

B. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và chưa chấm dứt ở hiện tại

C. Diễn tả việc đang xảy ra ngay bây giờ

D. Diễn tả 1 trải nghiệm từ trước đến nay

E. Diễn tả việc đang diễn ra ngay bây giờ

F. Diễn tả 1 việc đã xảy ra và ảnh hưởng đến hiện tại

LIVEWORKSHEETS

G. Diễn tả 2 hành động song song trong quá khứ

H. Diễn tả việc vừa mới xảy ra

I. Diễn tả hành động đang xảy ra thì có 1 hành động khác cắt ngang

J. Diễn tả 1 việc chưa làm đến thời điểm hiện tại

K. Diễn tả 1 việc đã làm rồi (không nói rõ thời gian)

II. Đặt câu với các từ sau (sử dụng thì hiện tại hoàn thành)

1. **For**

→ _____

2. **Since**

→ _____

3. **Up to now/ so far**

LIVEWORKSHEETS

→ _____

4. **Recently/ lately**

→ _____

5. **Just**

→ _____

6. **Already**

→ _____

7. **This is the first time**

→ _____

8. **Ever**

→ _____

9. **Yet**

→ _____

10. **Never…before**

→ _____

LIVEWORKSHEETS

11. Once/ twice/ many times
→ _____

III. Dùng Thì Hiện tại hoàn thành

1. _____you _____(find) your car key yet?

2. This is the second time we _____ (read) this book.

3. Mr Green _____(never/ visit) this place before.

4. _____your dad _____(ever/ drive) a car?

5. My school _____(not/ start) yet.

6. We _____(know) each other since 2000.

LIVEWORKSHEETS

7. They _____(not/ talk) with her since last month.

8. My sister _____(learn) English for 4 years.

9. All of the students _____ (already/ finish) their homework.

10. My dad _____(just/ leave) home.

11. Lately, the weather _____(be) ver hot.

12. Up to now, I _____(not/ receive) any information.

13. This is the most delicious food she _____(ever/ taste)

LIVEWORKSHEETS

14. They _____(never/ fly) to America before.

15. _____you _____(see) Tom recently?

16. This is the third time we _____ (meet) that handsome man

17. _____you _____(ever/ visit) the Pyramids?

18. My brother _____(complete) 5 courses up to now.

19. They _____(live) in this house since 2000.

20. So far, only 2 people_____ (join) the race.

21. We _____(just/ eat) our dinner.

LIVEWORKSHEETS

22. He _____(never/ see) a lion before.

23. My dad _____(read) this book twice.

24. She _____(move) to a new house in the city centre recently

25. My dad _____(already/ fix) the car

26. I _____(know) him for 5 years.

27. The children _____(not/ watch) that movie yet.

28. I _____(never/ be) to Da Nang before.

29. She _____(lose) her keys. She cannot find them.

LIVEWORKSHEETS

30. How long _____your sister _____(study) in that university?

31. We _____(not/ meet) her for a long time.

32. _____your mom _____(wake) up yet?

33. She _____(not/ hear) that news yet.

IV. Chuyển thành câu phủ định và nghi vấn

1. **(+) I have watched this movie many times.**
   (-) _____
   (?) _____

2. **(+) My mom has worked here for 10 years.**

LIVEWORKSHEETS

(-) _____

(?) _____

V. Đặt câu hỏi cho phần gạch chân

1. **Mr Brown** is the most interesting man I have ever talked to

→ _____

2. We have read this book **twice**

→ _____

3. Their children have never seen **a whale** in real life.

→ _____

4. I haven't written to you since July **because I have been very busy**

→ _____

5. My dad has taught Maths at that school **for nearly 12 years**.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

6. These kids has **bullied** my younger brother.

→ _____

7. She has worked **very hard** since April

→ _____

8. I have just finished **my homework**

→ _____

9. My sister has studied **at that university** for 2 years.

→ _____

----------**THE END**----------

LIVEWORKSHEETS